TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 220/2023/HC-PT
Ngày: 03/4/2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Võ Hồng Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thuý - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 663/2022/TLPT-HC ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2022/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2800/2023/QĐPT-HC ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1964; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Tiến K1, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Kim T, sinh năm 1960. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh B;

2. Người bị kiện:

1. UBND huyện G tỉnh B.

2. Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh B

Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Bá T – Phó Chủ tịch UBND huyện G, tỉnh B; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND xã X, huyện G, tỉnh B; Đại diện: Ông Trần Văn H - Chủ tịch; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964;

3. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1985;

4. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1988;

5. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1993;

6. Anh Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1996;

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã X, huyện G, tỉnh B. Đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 494m^2 được HTX cấp cho bố mẹ ông K năm 1980; diện tích 153m^2 liền kề bố mẹ ông K mua của HTX cùng thời điểm cấp đất năm 1980; hai thửa đất này liền nhau. Gia đình ông K đã kê khai đất đai theo Chỉ thị 299 của Thủ tướng chính phủ. Sau đó, bố mẹ ông K cho vợ chồng ông K đứng tên sử dụng toàn bộ diện tích nêu trên.

Đối với diện tích 153m^2 khi mua là đất trũng, gia đình ông K đào lên lấy đất xây nhà thì hiện trạng trở thành ao. Năm 2001, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thì diện tích đất này hiện trạng là ao; tuy nhiên đến năm 2020 gia đình ông K đã lấp ao để sử dụng. Từ khi được giao đất và được cấp GCNQSDĐ, gia đình ông K sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai và hằng năm đều đóng thuế đất phi nông nghiệp đầy đủ với địa phương.

Năm 2001, UBND huyện G cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông K thửa số 142, diện tích 494m^2 mục đích đất ở lâu dài; thửa số 53, diện tích 135m^2 mục đích sử dụng đất ao.

Tuy nhiên, đến năm 2017, gia đình ông K đi đổi sổ để vay ngân hàng thì Phòng TNMT huyện G có kiểm tra thấy trong Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G gia đình ông K chỉ được cấp 200m^2 đất ở, 294m^2 đất vườn và 135m^2 đất ao. Sau đó ông K đã cùng các gia đình khác đi kiến nghị, khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền.

Ngày 28/9/2020, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Kết luận số 76/KL-UBND giải quyết xét cấp GCNQSDĐ cho hộ ông K với tổng diện tích 629m^2;

trong đó diện tích công nhận đất ở 494m^2 theo số lượng nhân khẩu trong hạn mức đất ở; diện tích 135m^2 xác định là đất ao. Trường hợp hộ ông K muốn chuyển 135m^2 đất ao sang đất ở thì phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với Kết luận số 76/KL-UBND nêu trên, ông K tiếp tục kiến nghị. Tại Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G vẫn giữ nguyên việc cấp GCNQSDĐ theo nội dung Kết luận số 76/KL-UBND; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Gia đình ông K không đồng ý với nội dung Kết luận số 76/KL-UBND và Kết luận số 69/KL-UBND; yêu cầu phải cấp toàn bộ 629m^2 là đất ở.

Ông K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến K, thôn X, xã X.

- Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông Nguyễn Tiến K.

- Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình ông Nguyễn Tiến K tất cả diện tích 629m^2 là đất ở nông thôn tại thôn X, xã X, huyện G.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Đất hộ ông K sử dụng trong khu dân cư thôn X, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 với tổng diện tích 629m^2, có nguồn gốc:

- Diện tích 369m^2 thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10, do Hợp tác xã cấp năm 1980, mục đích để làm đất ở, đất vườn; Diện tích 125m^2 thuộc thửa số 142, tờ bản đồ số 10, chênh lệch do đo đạc;

- Diện tích 135m^2 thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 10, đất ao mua cạnh nhà.

1. Về trình tự, thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông K thời điểm năm 2001

Việc đo đạc bản đồ hiện trạng do Sở Địa chính (nay là sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện theo Quyết định số 662/QĐ-CT, ngày 18/7/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh B.

Trình tự thủ tục thực hiện việc kê khai, đăng ký, xét duyệt, cấp GCNQSDĐ thời điểm 2001 cho hộ ông K được thực hiện theo Luật đất đai năm 1993; Chỉ thị số 18/1999/CT-TTg, ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính; Kế hoạch số

31/1999/KH-UB, ngày 25/9/1999 của UBND tỉnh B và các văn bản pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ ông K năm 2001, việc xác định diện tích đất ở phải trên cơ sở xác định chi tiết hiện trạng sử dụng đất vào mục đích để ở và sinh hoạt. Do việc quản lý, sử dụng diện tích đất của hộ ông K không có giấy tờ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP, nên việc áp dụng Điều 7 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP tại thời điểm cấp GCN để cấp cho hộ ông K tại thửa số 53 (diện tích 135m^2 đất ao) và thửa số 142 (494m^2, gồm: 200m^2 đất thổ cư, 294m^2 đất vườn) là phù hợp ở thời điểm đó.

2. Việc sai khác giữa GCNQSDĐ với Quyết định cấp GCNQSDĐ

- Trong Quyết định số 453/QĐ-UB ngày 10/12/2001, hộ ông K được cấp GCN cho 02 thửa đất: Thửa số 142, diện tích 494m^2 (gồm: đất ở nông thôn 200m^2, đất vườn 294m^2); Thửa số 53, diện tích 135m^2 (đất ao).

- Trên GCN phát hành V380554, hộ ông K được cấp 629m^2, gồm:

Thửa số 142, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng T (đất thổ cư); thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Thửa số 53, diện tích 135m^2, mục đích sử dụng A (Ao); thời hạn sử dụng: Lâu dài.

Khi được UBND huyện Quyết định cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân; Phôi GCN được giao về UBND xã X để tổ chức viết. Tuy nhiên khi viết GCN, lại căn cứ theo nội dung Đơn đăng ký của các hộ để viết số tờ, số thửa, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất; không viết theo Danh sách kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện về việc cấp GCNQSDĐ. Quyết định cấp GCN là cơ sở pháp lý xác lập các thông tin trên GCN cấp cho người sử dụng đất. Việc UBND xã X viết GCNQSDĐ dựa theo Đơn đăng ký kê khai, không căn cứ vào Quyết định số 453/QĐ-UBND là không đúng quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC.

Như vậy: *Việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 về việc cấp giấy CNQSDĐ cho 1.552 hộ gia đình, cá nhân xã X, trong đó hộ ông K được cấp cho 02 thửa đất: Thửa số 142, diện tích 494m^2 (gồm: đất ở nông thôn 200m^2, đất vườn 294m^2); Thửa số 53, diện tích 135m^2 (đất ao) là đảm bảo theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó.*

Ngày 28/9/2020, UBND huyện G ban hành Kết luận số 76/KL-UBND về việc giải quyết đơn phản ánh, kiến nghị của ông Nguyễn Tiến K thôn X, xã X, theo đó kết luận xử lý: Thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông K tại các thửa đất số 142, 53 theo điểm d, khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Áp dụng quy định tại Điều 101,

Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Điều 4 Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh B để cấp GCNQSDĐ cho hộ với tổng diện tích được xét cấp 629 m^2, trong đó diện tích công nhận đất ở 494m^2 theo số lượng nhân khẩu trong hạn mức đất ở; 135 m^2 xác định là đất ao. Trường hợp hộ muốn chuyển 135 m^2 đất ao sang đất ở thì thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Tuy nhiên, khi thực hiện Kết luận, do đất hộ ông K có nguồn gốc được Hợp tác xã cấp năm 1980 và đất ao mua cạnh nhà, hộ không cung cấp được chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính nên không thực hiện được việc cấp GCN.

Ngày 19/10/2021, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Quyết định số 1415/QĐ-UBND, V/v thành lập Tổ công tác kiểm tra, rà soát tham mưu giải quyết đơn kiến nghị của một số công dân thôn X, xã X. Tổ công tác tiến hành kiểm tra, xác minh bổ sung, kết quả như sau:

Về việc kê khai trong Đơn đề nghị cấp GCN: Thực hiện việc kê khai đăng ký cấp GCN các thửa đất số 142, 53, tờ bản đồ số 10 xã X. Ngày 06/8/2001 chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Tiến K (vợ Nguyễn Thị T) có Đơn xin đăng ký cấp GCN sử dụng đất; kê khai cho thửa đất số 142, tờ bản đồ số 10, diện tích 494m^2, mục đích sử dụng: T, nguồn gốc đất: Cấp trại năm 1989; Thửa số 53, tờ bản đồ số 10, diện tích 135m^2, mục đích sử dụng: Đất Ao, nguồn gốc đất: Cấp trại năm 1989. Đơn của ông K có sửa chữa, tẩy xóa về thông tin thửa đất và diện tích đất đề nghị cấp giấy. Các thửa đất số 142, 53, tờ bản đồ số 10, hộ kê khai nguồn gốc thửa đất cấp trại năm 1989 là không chính xác, vì thực chất đất ông K sử dụng tại thửa số 142 tờ bản đồ số 10 (494m^2) có nguồn gốc HTX cấp năm 1980; thửa số 53, tờ bản đồ số 10 (135m^2) có nguồn gốc mua của địa phương, lần đầu tiên được thể hiện là khi kê khai diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn năm 1994 (ao mua cạnh nhà: 118m^2).

Về việc nộp, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc đất: Thời điểm kê khai, xét duyệt cấp GCNQSDĐ năm 2001: Thôn, xã không thu và lưu trữ giấy tờ, chứng từ gì liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất, nộp tiền mua đất của hộ. UBND xã X không thu và nộp hồ sơ giấy tờ gì liên quan nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông K về Phòng Địa chính huyện G. Phòng Địa chính không thu giữ các giấy tờ liên quan đến việc sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của hộ sử dụng đất, có nguồn gốc giao bán trái thẩm quyền trước khi kê khai cấp GCN thời điểm năm 2001.

Cơ sở pháp lý để xác định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính: Hiện không có đầy đủ hồ sơ, sổ sách, chứng từ để khẳng định việc hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. Do hộ ông K kê

khai thửa đất số 53, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc sử dụng đất: Cấp trại năm 1989, nên được xét cấp GCNQSDĐ năm 2001 và hộ đã không phải nộp tiền sử dụng đất.

Từ kết quả kiểm tra, xác minh trên của Tổ công tác; căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp lý hiện hành. Ngày 21/02/2021, UBND huyện G đã có Kết luận số 69/KL-UBND, xử lý nội dung kiến nghị của công dân như sau:

- Cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Tiến K tại thửa số 142, 53, tờ bản đồ số 10 xã X theo nội dung Kết luận thanh tra số 76/KL-UBND ngày 28/9/2020 của UBND huyện; người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Nếu vướng mắc về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khi cấp GCNQSDĐ cho hộ theo nội dung Kết luận thanh tra, người sử dụng đất có thể đề nghị cấp lại GCNQSDĐ theo Quyết định cấp GCN trước đây.

Như vậy: *Việc UBND huyện G ban hành Kết luận số 69/KL-UBND, ngày 21/01/2022 về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến K thôn X, xã X là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giải quyết đơn kiến nghị của công dân và các văn bản pháp luật về đất đai, như: Luật Đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1998 và các văn bản pháp lý có liên quan; Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND, ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh B và các văn bản pháp lý hiện hành*. Việc ông K yêu cầu UBND huyện G phải cấp cho gia đình ông 629m^2 đất ở là không có căn cứ pháp lý, không đúng với quy định hiện hành của nhà nước về cấp GCNQSDĐ. Vì không có cơ sở pháp lý để xác định việc hộ ông K đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính khi được giao đất trái thẩm quyền ở thời điểm trước đây. UBND huyện G đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Tiến K.

Đại diện UBND xã X trình bày:

Tại thời điểm cấp GCN năm 2001, khi đó UBND huyện chuyển phôi GCN ký sẵn về cho UBND xã X để ghi. Việc ghi GCN có sự sai lệch so với Quyết định số 453/QĐ-UB là do sơ xuất tại thời điểm đó. Đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật, tạo điều kiện để cho công dân được cấp GCNQSDĐ đảm bảo tình hình tại địa phương.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2022/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 115, Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Căn cứ

Luật khiếu nại năm 2011, Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1998; và Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiến K. Cụ thể:

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc hủy Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến K, thôn X, xã X.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông Nguyễn Tiến K.

- Bác yêu cầu khởi kiện về việc Yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại cho gia đình ông Nguyễn Tiến K tất cả diện tích 629m^2 là đất ở nông thôn tại thôn X, xã X, huyện G.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05 tháng 10 năm 2022, người khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Tiến K đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm; giao Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến K; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1]. Về tố tụng: Ngày 21/01/2022, Chủ tịch UBND huyện G ban hành Kết luận số 69/KL-UBND về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến K, thôn X, xã X. Ngày 15/3/2022, ông Nguyễn Tiến K khởi kiện đề nghị hủy Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G; hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của gia đình ông K; yêu cầu UBND huyện

G phải cấp lại cho gia đình ông K toàn bộ diện tích 629m^2 là đất ở nông thôn tại thôn X, xã X, huyện G. Khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án là đúng đối tượng khởi kiện, đúng thẩm quyền cũng như thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung: Xét tính hợp pháp của Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông K và Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với gia đình ông K:

Theo GCNQSDĐ số V380554, gia đình ông K được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ tổng diện tích 629m^2, gồm thửa số 142, diện tích 494m^2 (mục đích sử dụng đất ở) và thửa số 53, diện tích 135m^2 (mục đích sử dụng đất ao). Tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 về việc cấp GCNQSDĐ đối với gia đình ông K thể hiện thửa số 142, diện tích 494m^2, gồm: đất ở nông thôn 200m^2, đất vườn 294m^2 và Thửa số 53, diện tích 135m^2 đất ao.

Ông K cho rằng Quyết định số 453/QĐ-UBND của UBND huyện G cấp GCNQSDĐ đối với đất của gia đình ông là không đúng và ông yêu cầu phải cấp lại cho ông tổng diện tích 629m^2 là đất ở nông thôn. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Đối với thửa số 142, diện tích 494m^2: Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều xác định nguồn gốc thửa số 142 của gia đình ông K là đất do HTX cấp năm 1980. Tại Bản đồ năm 1985 xác định nằm trong thửa đất số 588, diện tích 369m^2 và một phần diện tích nằm trong thửa đất số 586 (đất ao). Đối chiếu Bản đồ can vẽ năm 1985 với Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 - 2001 xác định diện tích hộ ông K đang sử dụng thuộc các thửa:

+ Thửa số: 142 tờ bản đồ số 10 diện tích 496m^2 đất ở (vị trí tương ứng thửa số 588 và một phần trong thửa số 586 tờ Bản đồ năm 1985).

+ Thửa số 53, tờ bản đồ 10, diện tích 133m^2 đất Ao (vị trí tương ứng với một phần thửa số 586, tờ bản đồ năm 1985).

Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của hộ ông K ngày 14/10/1986 thể hiện: Tổng diện tích đất hộ ông K xin đăng ký sử dụng là 369m^2 đất vườn HTX cấp (tại thửa 588). Tại Sổ mục kê ruộng đất xã X lập năm 1988 ông K có thửa đất số 588, diện tích 369m^2 đất thổ cư (Thửa đất này hiện hộ ông K đang sử dụng tại thửa số 142 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2000-2001, diện tích 496m^2). Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn ngày 30/9/1994

thể hiện tổng diện tích ông K kê khai tính thuế là 487m^2 (gồm: đất ở: 200m^2, đất ao: 118m^2, vườn thừa 169m^2).

Tại Biên bản hội nghị quân dân chính thôn X, lập ngày 10/9/2018 nêu: Năm 1979-1980, HTX cấp cho các hộ có nhiều nhân khẩu là 360m^2/hộ và có bán thêm diện tích để đào đất đổ nền nhà, tôn vườn. Hiện thôn, xã không còn lưu giữ hồ sơ và gia đình ông K không cung cấp hồ sơ, giấy tờ gì liên quan đến việc mua, bán đất trên.

Tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ năm 2001 tại xã X được thực hiện chung theo Nghị quyết 337 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Bắc về giao đất kinh tế hộ gia đình năm 1988, theo đó diện tích đất ở của hộ gia đình được thôn, xã giao không vượt quá 200m^2, diện tích đất ở có nguồn gốc ông cha để lại không vượt quá 300m^2. Do đó, khi xét duyệt đề nghị cấp GCNQSDĐ theo Quyết định 453/QĐ-UBND của UBND huyện G thì gia đình ông K được đề nghị cấp giấy cho các thửa 114, 115 thuộc tờ bản đồ số 4 với tổng diện tích 629m^2 gồm thửa số 142 diện tích 494m^2, gồm: đất ở nông thôn 200m^2, đất vườn 294m^2 và Thửa số 53, diện tích 135m^2 đất ao là phù hợp với chính sách cấp GCN tại thời điểm năm 2001. Việc ông K nghị hủy Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 là không có cơ sở.

Theo quy định tại Tiết 3 Điểm I.2.3 Phần 2 của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính, người sử dụng đất khi thực hiện thủ tục đăng ký phải nộp đồng thời các giấy tờ pháp lý kèm theo về nguồn gốc của đất đang sử dụng. Căn cứ vào Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và giấy tờ kèm theo, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định phê duyệt việc cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất đủ điều kiện và các trường hợp chưa hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền. Do đó, quyết định cấp Giấy chứng nhận là cơ sở pháp lý để xác lập các thông tin trên Giấy chứng nhận cấp cho người sử dụng đất. Giấy tờ pháp lý của thửa đất chỉ là thành phần hồ sơ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho người đang sử dụng đất. Do nội dung trên GCNQSDĐ của hộ gia đình ông K có sự sai lệch với danh sách kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND khi thể hiện thửa số 142, diện tích 494m^2 (mục đích sử dụng đất ở) và thửa số 53, diện tích 135m^2 (mục đích sử dụng đất ao), nên ông K có đơn kiến nghị. Quá trình giải quyết đơn của ông K, Chủ tịch UBND huyện G ban hành các Kết luận số 76/KL-UBND ngày 28/9/2020 và Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông Nguyễn Tiến K đã kết luận thu hồi GCNQSDĐ đã cấp năm 2001 của gia đình ông K để làm thủ tục cấp lại GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Đối với thửa số 53, diện tích 135m^2: Quá trình giải quyết vụ án ông K cho rằng gia đình ông mua thửa đất này cùng thời điểm năm 1980 nhưng hiện nay không có giấy tờ chứng minh. Khi mua là đất trũng, sau khi mua đất, gia đình ông K đào lên lấy đất để làm nhà thì hiện trạng thửa đất trở thành ao. Khi cấp GCNQSDĐ năm 2001 thì diện tích đất này hiện trạng là ao; tuy nhiên đến năm 2020 gia đình ông K đã lấp ao để sử dụng.

UBND huyện G xác định nguồn gốc đất mua của địa phương, lần đầu tiên được thể hiện là khi kê khai diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn năm 1994 (ao mua cạnh nhà: 118m^2). Đối chiếu Bản đồ can vẽ năm 1985 với Bản đồ địa chính đo đạc năm 2000 - 2001 xác định thửa số 53 hộ ông K đang sử dụng diện tích 133m^2 đất Ao (vị trí tương ứng với một phần thửa số 586, tờ bản đồ năm 1985).

Như vậy, trên hồ sơ địa chính và tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2001 hiện trạng sử dụng thửa đất số 53 đều là đất ao. Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G đã phê duyệt cấp cho gia đình ông K thửa số 53 diện tích 135m^2 mục đích sử dụng đất ao là đúng mục đích sử dụng đất. Bản thân gia đình ông K từ khi được cấp GCNQSDĐ thửa số 53 là đất ao đến năm 2017 cũng không có khiếu nại gì về việc cấp GCN đất ao này. Việc ông K yêu cầu UBND huyện G phải cấp lại thửa số 135 diện tích 135m^2, mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn và không phải nộp nghĩa vụ tài chính với Nhà nước là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của ông K đề nghị hủy Kết luận số 69/KL-UBND ngày 21/01/2022 của Chủ tịch UBND huyện G và Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 10/12/2001 của UBND huyện G; yêu cầu phải cấp toàn bộ diện tích 629m^2 là đất ở là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, ông K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông K; cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Tiến K phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Tiến K; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2022/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Về án phí: Ông Nguyễn Tiến K phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000263 ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN		**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Nguyễn Văn Cường	**Võ Hồng Sơn**	**Lê Thị Thúy Bình**

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình